



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
(đã được kiểm toán)

A member of  International

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM

Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-30
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-30



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM

Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim là đơn vị được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Nhà máy Cơ khí luyện kim - đơn vị trực thuộc Công ty Thép miền Nam (nay là Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP) theo Quyết định số 694 ngày 24 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600869728 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 09 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 08 tháng 11 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Xuân Sơn	Chủ tịch	
Ông Vũ Văn Hiến	Ủy viên	
Ông Phùng Vũ Anh	Ủy viên	
Ông Nguyễn Thái Thiện	Ủy viên	
Ông Trần Phước Dũng	Ủy viên	(Bỏ nhiệm ngày 29/03/2017)
Ông Nguyễn Ngô Long	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 29/03/2017)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Xuân Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Hiến	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Duy Dũng	Trưởng ban
Ông Ngô Thế Hiến	Thành viên
Ông Mai Văn Thanh	Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 29/03/2017)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM

Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Sơn
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim được lập ngày 10 tháng 01 năm 2018, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Nguyễn Tuấn Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1369-2018-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		54.074.203.130	48.923.971.746
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	9.054.766.258	6.826.510.925
111	1. Tiền		9.054.766.258	6.826.510.925
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		22.792.791.790	22.340.743.503
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	21.402.366.604	21.619.243.947
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	1.319.230.640	698.192.680
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	71.194.546	23.306.876
140	IV. Hàng tồn kho	7	21.974.246.952	19.602.625.694
141	1. Hàng tồn kho		21.995.443.106	19.994.780.474
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(21.196.154)	(392.154.780)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		252.398.130	154.091.624
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		77.755.810	-
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	174.642.320	154.091.624
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		24.431.867.194	24.908.479.606
220	II. Tài sản cố định		24.431.867.194	24.908.479.606
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	22.889.037.000	22.963.171.980
222	- Nguyên giá		91.479.421.769	88.406.022.770
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(68.590.384.769)	(65.442.850.790)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	1.542.830.194	1.945.307.626
228	- Nguyên giá		2.012.387.200	2.012.387.200
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(469.557.006)	(67.079.574)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		78.506.070.324	73.832.451.352

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		26.511.840.270	22.419.352.419
310	I. Nợ ngắn hạn		26.511.840.270	22.419.352.419
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	8.064.465.323	6.877.152.358
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	11	1.143.772.948	1.299.531.244
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	128.182.078	498.159.046
314	4. Phải trả người lao động		7.728.127.349	6.413.515.372
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	227.499.622	171.087.966
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	569.375.649	410.785.633
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	8.475.608.000	6.295.495.500
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		174.809.301	453.625.300
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		51.994.230.054	51.413.098.933
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	51.994.230.054	51.413.098.933
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		26.000.000.000	26.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		26.000.000.000	26.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		8.796.663.000	8.796.663.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		17.197.567.054	16.616.435.933
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		4.960.679.132	4.058.867.916
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		12.236.887.922	12.557.568.017
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		78.506.070.324	73.832.451.352

Phạm Thị Thanh Huyền
Người lập

Đoàn Thị Thủy
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Sơn
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	197.248.682.200	179.546.793.238
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	635.657.474	53.379.008
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		196.613.024.726	179.493.414.230
11	4. Giá vốn hàng bán	20	160.922.582.814	146.762.069.380
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		35.690.441.912	32.731.344.850
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	249.610.992	295.663.772
22	7. Chi phí tài chính	22	641.148.791	736.729.944
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		204.436.961	382.309.073
25	8. Chi phí bán hàng	23	1.366.638.441	727.545.772
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	19.333.349.609	17.777.718.546
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14.598.916.063	13.785.014.360
31	11. Thu nhập khác	25	65.570.182	245.987.922
32	12. Chi phí khác	26	111.792.509	295.941.990
40	13. Lợi nhuận khác		(46.222.327)	(49.954.068)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.552.693.736	13.735.060.292
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	2.315.805.814	1.177.492.275
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>12.236.887.922</u>	<u>12.557.568.017</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	4.706	4.830

Phạm Thị Thanh Huyền
Người lập

Đoàn Thị Thủy
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Sơn
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		14.552.693.736	13.735.060.292
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.756.441.630	4.253.516.998
03	- Các khoản dự phòng		(370.958.626)	229.149.918
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		39.778.260	96.273.132
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(73.784.672)	(156.744.658)
06	- Chi phí lãi vay		204.436.961	382.309.073
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		19.108.607.289	18.539.564.755
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		624.579.845	4.909.256
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(2.000.662.632)	4.942.221.824
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		2.227.994.531	(3.560.651.125)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(204.160.123)	(384.151.320)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.352.885.833)	(1.049.701.282)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.534.572.800)	(1.824.803.299)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		15.868.900.277	16.667.388.809
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.506.869.218)	(5.415.268.126)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		98.000.000	140.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12.184.672	16.744.658
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(5.396.684.546)	(5.258.523.468)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		38.226.226.000	33.835.613.521
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(36.068.603.500)	(38.846.361.521)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10.400.000.000)	(6.500.000.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(8.242.377.500)</i>	<i>(11.510.748.000)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		2.229.838.231	(101.882.659)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		6.826.510.925	6.926.157.939
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.582.898)	2.235.645
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>9.054.766.258</u>	<u>6.826.510.925</u>

Phạm Thị Thanh Huyền
Người lập

Đoàn Thị Thủy
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Sơn
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 01 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim là đơn vị được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Nhà máy Cơ khí luyện kim - đơn vị trực thuộc Công ty Thép miền Nam (nay là Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP) theo Quyết định số 694 ngày 24 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600869728 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 09 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 08 tháng 11 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 26.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 26.000.000.000 đồng; tương đương 2.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là chế tạo, gia công các sản phẩm cơ khí phục vụ cho các ngành công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Chế tạo các sản phẩm cơ khí. Chế tạo, lắp ráp hoàn chỉnh máy móc thiết bị, cụm thiết bị;
- Chế tạo các sản phẩm kết cấu và xây lắp công nghiệp;
- Luyện và đúc các sản phẩm bằng kim loại đen, kim loại màu;
- Bán buôn máy móc thiết bị, bán buôn vật tư các loại, nguyên vật liệu trong ngành cơ khí, luyện kim;
- Xử lý các phế liệu kim loại;
- Phân tích mẫu kim loại;
- Chế tạo, sửa chữa và bảo trì thiết bị cầu trục;
- Cho thuê kho, bãi.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ của sản phẩm cơ khí được tính bằng đơn giá sản phẩm dở dang cơ khí cuối kỳ nhân với trọng lượng sản phẩm dở dang cơ khí cuối kỳ. Trong đó đơn giá sản phẩm dở dang cơ khí cuối kỳ bằng 70% giá trước thuế theo quyết định số 021/QĐ-KHKD của Công ty ban hành ngày 20/12/2016. Trọng lượng của sản phẩm dở dang cơ khí bằng 70% trọng lượng phôi (Riêng sản phẩm dở dang là các loại vật tư mua vào được tính bằng 100% trọng lượng phôi và giá mua vào).
- Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ của các sản phẩm khác được tính theo giá trị sản phẩm dở dang tương đương theo quyết định số 021/QĐ-KHKD ngày 20/12/2016 hoặc tính bằng 70% theo giá trị trước thuế của hợp đồng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM
M.S.D.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.17 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN cho thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính với thuế suất 15% trong thời hạn 12 năm kể từ năm 2007.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tiền mặt	100.210.095	14.924.281
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.954.556.163	6.811.586.644
	<u><u>9.054.766.258</u></u>	<u><u>6.826.510.925</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM

Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	2.548.928.800	5.466.300.400
- Công ty TNHH Sản phẩm công nghiệp TOSHIBA ASIA	2.499.409.869	4.468.474.538
- Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	1.041.278.047	1.375.479.026
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel	2.081.985.400	132.792.000
- ALP RAIL INONUSTRIES INC	3.707.264.200	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	9.523.500.288	10.176.197.983
	21.402.366.604	21.619.243.947
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	5.081.946.100	8.267.396.650
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33.		

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần ATT Công nghiệp	-	-	316.800.000	-
Công ty TNHH Kỹ thuật Hoàng Quốc	1.190.640.000	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	128.590.640	-	381.392.680	-
	1.319.230.640	-	698.192.680	-

6 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	42.080.000	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	6.000.000	-	6.000.000	-
Phải thu khác	23.114.546	-	17.306.876	-
	71.194.546	-	23.306.876	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên, vật liệu	8.813.056.645	-	7.175.232.783	-
Công cụ, dụng cụ	54.310.423	-	47.968.651	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.254.146.242	-	3.391.516.079	-
Thành phẩm	9.873.929.796	(21.196.154)	9.380.062.961	(392.154.780)
	21.995.443.106	(21.196.154)	19.994.780.474	(392.154.780)

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM

Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	15.995.297.283	56.307.730.950	13.336.154.928	2.766.839.609	88.406.022.770
- Mua trong năm	293.140.000	1.414.430.000	1.427.776.827	1.097.170.000	4.232.516.827
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	83.712.391	-	-	-	83.712.391
- Thanh lý, nhượng bán	-	(117.000.000)	(968.380.219)	(157.450.000)	(1.242.830.219)
Số dư cuối năm	16.372.149.674	57.605.160.950	13.795.551.536	3.706.559.609	91.479.421.769
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	11.330.920.439	44.639.630.205	7.469.887.281	2.002.412.865	65.442.850.790
- Khấu hao trong năm	486.959.895	2.311.815.171	1.277.351.039	277.838.093	4.353.964.198
- Thanh lý, nhượng bán	-	(80.600.000)	(968.380.219)	(157.450.000)	(1.206.430.219)
Số dư cuối năm	11.817.880.334	46.870.845.376	7.778.858.101	2.122.800.958	68.590.384.769
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	4.664.376.844	11.668.100.745	5.866.267.647	764.426.744	22.963.171.980
Tại ngày cuối năm	4.554.269.340	10.734.315.574	6.016.693.435	1.583.758.651	22.889.037.000

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 50.749.044.678 đồng.

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm máy tính có Nguyên giá và Giá trị hao mòn lũy kế đến 31/12/2017 tương ứng là 2.012.387.200 đồng và 469.557.006 đồng, khấu hao trong năm 2017 là 402.477.432 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIMĐường số 2, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Mạnh Quốc Việt	2.032.338.000	2.032.338.000	1.626.817.500	1.626.817.500
Công ty TNHH Tháng Năm	1.083.332.800	1.083.332.800	1.176.480.800	1.176.480.800
Công ty TNHH Quốc tế Vina Okaya	-	-	1.406.532.050	1.406.532.050
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Vật liệu chịu lửa Lê Vỹ	672.877.700	672.877.700	475.490.400	475.490.400
Phải trả các đối tượng khác	4.275.916.823	4.275.916.823	2.191.831.608	2.191.831.608
	8.064.465.323	8.064.465.323	6.877.152.358	6.877.152.358
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	69.355.000	69.355.000	-	-
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)				

11 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thép Đông Nam Á	266.112.000	202.484.800
Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Vina One	162.896.800	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên	110.221.980	-
Người mua trả tiền trước khác	604.542.168	1.097.046.444
	1.143.772.948	1.299.531.244

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIMĐường số 2, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	332.896.949	1.314.555.715	1.647.452.664	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	15.274.560	15.274.560	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	165.262.097	2.315.805.814	2.352.885.833	-	128.182.078
Thuế Thu nhập cá nhân	154.091.624	-	1.596.571.114	1.617.121.810	174.642.320	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	154.091.624	498.159.046	5.245.207.203	5.635.734.867	174.642.320	128.182.078

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	2.892.364	2.615.526
- Chi phí phải trả khác	224.607.258	168.472.440
	227.499.622	171.087.966

14 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	43.500.250	36.985.500
- Bảo hiểm xã hội	31.265.750	28.963.900
- Lương đóng góp cho các hoạt động xã hội	13.533.156	33.300.458
- Thuế TNCN phải trả	370.208.618	296.957.925
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	110.867.875	14.577.850
	569.375.649	410.785.633

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM

Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

15 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa (1)	6.295.495.500	6.295.495.500	38.248.716.000	36.068.603.500	8.475.608.000	8.475.608.000
	6.295.495.500	6.295.495.500	38.248.716.000	36.068.603.500	8.475.608.000	8.475.608.000

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 067.17/48.05 - HMTD ngày 16 tháng 05 năm 2017 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng theo từng hợp đồng: không vượt quá 20 tỷ đồng.
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: tối đa 04 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay;
- + Lãi suất cho vay: áp dụng theo biểu lãi suất thông báo tại từng thời điểm nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là: 372.800 USD tương đương 8.475.608.000 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIMĐường số 2, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	26.000.000.000	8.796.663.000	12.703.485.916	47.500.148.916
Lãi trong năm trước	-	-	12.557.568.017	12.557.568.017
Phân phối lợi nhuận	-	-	(8.644.618.000)	(8.644.618.000)
Số dư cuối năm trước	26.000.000.000	8.796.663.000	16.616.435.933	51.413.098.933
Số dư đầu năm nay	26.000.000.000	8.796.663.000	16.616.435.933	51.413.098.933
Lãi trong năm nay	-	-	12.236.887.922	12.236.887.922
Phân phối lợi nhuận	-	-	(11.655.756.801)	(11.655.756.801)
Số dư cuối năm nay	26.000.000.000	8.796.663.000	17.197.567.054	51.994.230.054

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/017/SDK/ĐHCD ngày 29/03/2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	16.616.435.933
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	7,56%	1.255.756.801
Chi trả cổ tức (bằng 40% vốn điều lệ)	62,59%	10.400.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	29,85%	4.960.679.132

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIMĐường số 2, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	45,00%	11.700.000.000	45,00%	11.700.000.000
Ông Nguyễn Thái Thiện	12,57%	3.269.000.000	7,58%	1.971.000.000
Ông Trần Phước Dũng	6,20%	1.613.000.000	6,20%	1.613.000.000
Các cổ đông khác	36,23%	9.418.000.000	41,22%	10.716.000.000
	100%	26.000.000.000	100%	26.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	26.000.000.000	26.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	26.000.000.000	26.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	26.000.000.000	26.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	10.400.000.000	6.500.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	10.400.000.000	6.500.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.600.000	2.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.600.000	2.600.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.600.000	2.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.600.000	2.600.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.600.000	2.600.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

đ) Các quỹ công ty

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Quỹ đầu tư phát triển	8.796.663.000	8.796.663.000
	8.796.663.000	8.796.663.000

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	31/12/2017	01/01/2017
- Đồng đô la Mỹ (USD)	159.758,88	69.519,98
- Đồng Euro (EUR)	241,44	241,39

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, vật tư, phế liệu	195.629.913.629	177.964.440.871
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.618.768.571	1.582.352.367
	197.248.682.200	179.546.793.238
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)	38.295.455.500	56.201.652.132

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	635.657.474	29.751.735
Giảm giá hàng bán	-	23.627.273
	635.657.474	53.379.008

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	160.887.228.900	145.605.220.490
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	406.312.540	863.274.612
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(370.958.626)	293.574.278
	160.922.582.814	146.762.069.380

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	12.184.672	16.744.658
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	237.426.320	278.919.114
	249.610.992	295.663.772

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	204.436.961	382.309.073
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	396.933.570	258.147.739
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	39.778.260	96.273.132
	641.148.791	736.729.944

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	48.682.455	6.555.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.277.228.583	705.122.772
Chi phí khác bằng tiền	40.727.403	15.868.000
	1.366.638.441	727.545.772

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	888.476.643	1.017.732.021
Chi phí nhân công	12.780.221.535	10.537.242.191
Chi phí khấu hao tài sản cố định	775.029.765	514.790.627
Thuế, phí, lệ phí	77.663.090	72.163.455
Hoàn nhập dự phòng	-	(64.424.360)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.298.002.123	1.161.081.473
Chi phí khác bằng tiền	3.513.956.453	4.539.133.139
	19.333.349.609	17.777.718.546

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	61.600.000	140.000.000
Thu nhập khác	3.970.182	105.987.922
	65.570.182	245.987.922

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Các khoản bị phạt	-	950.875
Chi phí quà tặng, tiếp khách thiếu chứng từ	111.792.509	294.991.115
	111.792.509	295.941.990

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.552.693.736	13.735.060.292
Các khoản điều chỉnh tăng	451.513.370	504.425.172
- Chi phí không hợp lệ	451.513.370	504.425.172
Thu nhập chịu thuế TNDN	15.004.207.106	14.239.485.464
Trong đó:		
Thu nhập tính thuế TNDN không được ưu đãi thuế (thuế suất 20%)	1.303.494.955	876.246.925
Thu nhập tính thuế TNDN được ưu đãi thuế suất 15%	13.700.712.151	13.363.238.539
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.315.805.814	1.177.492.275
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	165.262.097	37.471.104
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(2.352.885.833)	(1.049.701.282)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	128.182.078	165.262.097

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	12.236.887.922	12.557.568.017
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	12.236.887.922	12.557.568.017
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	2.600.000	2.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.706	4.830

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	108.934.164.569	94.820.049.698
Chi phí nhân công	44.395.570.690	41.598.874.168
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.756.441.630	4.253.516.998
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.925.670.395	13.292.836.890
Chi phí khác bằng tiền	4.050.056.384	8.939.644.538
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	176.061.903.668	162.904.922.292

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.054.766.258	-	6.826.510.925	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.473.561.150	-	21.642.550.823	-
	30.528.327.408	-	28.469.061.748	-
Nợ phải trả tài chính				
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
Vay và nợ			8.475.608.000	6.295.495.500
Phải trả người bán, phải trả khác			8.633.840.972	7.287.937.991
Chi phí phải trả			227.499.622	171.087.966
			17.336.948.594	13.754.521.457

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.054.766.258	-	-	9.054.766.258
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.473.561.150	-	-	21.473.561.150
	<u>30.528.327.408</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>30.528.327.408</u>
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.826.510.925	-	-	6.826.510.925
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.642.550.823	-	-	21.642.550.823
	<u>28.469.061.748</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>28.469.061.748</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	8.475.608.000	-	-	8.475.608.000
Phải trả người bán, phải trả khác	8.633.840.972	-	-	8.633.840.972
Chi phí phải trả	227.499.622	-	-	227.499.622
	<u>17.336.948.594</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>17.336.948.594</u>
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	6.295.495.500	-	-	6.295.495.500
Phải trả người bán, phải trả khác	7.287.937.991	-	-	7.287.937.991
Chi phí phải trả	171.087.966	-	-	171.087.966
	<u>13.754.521.457</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>13.754.521.457</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do đặc thù của Công ty là hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm đúc, cơ khí rèn chiếm trên 90% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đồng thời toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không thực hiện lập và trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu		38.295.455.500	56.201.652.132
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	Công ty con TCT Thép VN	13.750.898.000	23.625.170.132
Công ty TNHH MTV Thép Tấm Lá Phú Mỹ - Vnsteel	Công ty con TCT Thép VN	-	54.800.000
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - Vnsteel	Công ty con TCT Thép VN	1.832.020.000	9.427.136.000
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel	Công ty con TCT Thép VN	13.242.203.000	5.082.170.000
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - Vnsteel	Công ty con TCT Thép VN	7.136.574.500	7.981.926.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm Mạ công nghiệp Vingal - Vnsteel	Công ty con TCT Thép VN	2.333.760.000	10.030.450.000
Mua hàng hóa, dịch vụ		1.570.507.150	3.776.555.252
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - Vnsteel	Công ty con TCT Thép VN	196.217.000	107.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm Mạ công nghiệp Vingal - Vnsteel	Công ty con TCT Thép VN	1.046.165.150	5.620.000
Công ty Cổ phần Kim khí Hồ Chí Minh - Vnsteel	Công ty con TCT Thép VN	-	3.628.065.252
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	Công ty con TCT Thép VN	-	35.870.000
Công ty CP Thép Thủ Đức - Vnsteel	Công ty con TCT Thép VN	260.880.000	-
Khách sạn Phương Nam	Đơn vị thành viên TCT Thép	67.245.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIMĐường số 2, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		5.081.946.100	8.267.396.650
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	Công ty con TCT Thép VN	2.548.928.800	5.466.300.400
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	Công ty con TCT Thép VN	-	38.610.000
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - Vnsteel	Công ty con TCT Thép VN	70.620.000	1.868.949.650
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel	Công ty con TCT Thép VN	2.081.985.400	132.792.000
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - Vnsteel	Công ty con TCT Thép VN	380.411.900	463.744.600
Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm Mạ công nghiệp Vingal - Vnsteel	Công ty con TCT Thép VN	-	297.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn		69.355.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm Mạ công nghiệp Vingal - Vnsteel	Công ty con TCT Thép VN	69.355.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	684.384.862	541.522.611
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và người quản lý khác	1.714.382.651	1.639.415.476

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Phạm Thị Thanh Huyền
Người lập

Đoàn Thị Thủy
Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Sơn
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 01 năm 2018